

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 1
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ
XÂY DỰNG BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2022-30/11/2022); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2022-31/12/2022); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2022-31/12/2022).

Đơn vị tính: văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do các Bộ, Ngành chủ trì soạn thảo được ban hành					Số văn bản QPPL do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ban hành					
	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra				
		Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 11 tháng trong kỳ báo cáo				Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo			
			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Chia ra theo cấp thực hiện		
Thông tư của Bộ, ngành	Thông tư liên tịch với TANDTC, VKSNDTC, bộ ngành			Tại cấp tỉnh	Tại cấp huyện	Tại cấp xã					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số tại địa bàn cả nước	602	50	552	436	0	7.465	1.244	6.221	3.290	2.283	648
I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương (chưa gồm Bộ Tư pháp)	591	49	542	428	0	-	-	-	-	-	-
II. Tại Bộ Tư pháp	11	1	10	8	0	-	-	-	-	-	-
III. Tại các địa phương	-	-	-	-	-	7.465	1.244	6.221	3.290	2.283	648

Ghi chú:

Ô có dấu "-": Số liệu không phát sinh

Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương (chưa gồm Bộ Tư pháp)" là số liệu chưa đầy đủ do thiếu báo cáo của một số Bộ, ngành.

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)

Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2022-30/11/2022); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2022-31/12/2022); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2022-31/12/2022).

Đơn vị tính: Văn bản/TTHC

	Số dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp và các tổ chức pháp chế Bộ (Ngành) thẩm định			Số đề nghị xây dựng VBQPPL			Số dự thảo VBQPPL do cơ quan tư pháp thẩm định									Số TTHC quy định tại dự thảo VBQPPL đã được thẩm định		
	Chia ra			Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số			Chia ra						Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra	
	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra			Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp thẩm định			Số dự thảo VBQPPL do Sở Tư pháp thẩm định				Số ước tính	Số thực hiện
		Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 11 tháng trong kỳ báo cáo					Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Tổng số tại địa bàn cả nước	787	66	721	340	54	286	7.511	1.252	6.259	2.836	473	2.363	4.675	779	3.896	969	93	876
I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương (chưa gồm Bộ Tư pháp)	536	45	491	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45	4	41
II. Tại Bộ Tư pháp	251	21	230	32	3	29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	773	64	709
III. Tại các địa phương	-	-	-	308	51	257	7.511	1.252	6.259	2.836	473	2.363	4.675	779	3.896	151	25	126

Ghi chú:

Ô có dấu "-": Số liệu không phát sinh

Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương (chưa gồm Bộ Tư pháp)" là số liệu chưa đầy đủ do thiếu báo cáo của một số Bộ, ngành.

Số liệu dòng "II. Tại Bộ Tư pháp" ở cột 4,5,6 là số "đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh do Chính phủ trình" do Bộ Tư pháp thẩm định

Số liệu dòng "III. Tại các địa phương" ở cột 4,5,6 là số "đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình" do Sở Tư pháp thẩm định

BỘ TƯ PHÁP**Biểu mẫu số 3****TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ LÀM CÔNG TÁC PHÁP CHẾ**

Kỳ báo cáo: Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2022-30/11/2022);

10 tháng đối với địa phương (01/01/2022-31/10/2022).

	Tổ chức pháp chế (Số thực hiện)			Số công chức, viên chức làm công tác pháp chế (Số thực hiện) (Người)						
	Có tổ chức bộ máy (Phòng/Ban thuộc cơ cấu)	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm	Tổng số	Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn		Chia theo thâm niên	
					Chuyên trách	Kiểm nhiệm	Chuyên môn Luật	Chuyên môn khác	Từ 05 năm trở lên	Dưới 05 năm
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số tại địa bàn cả nước	208	501	1.147	9.646	2.789	6.857	6.992	2.654	5.184	4.462
I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương	88	265	70	5.060	1.519	3.541	4.711	349	2.408	2.652
II. Tại các doanh nghiệp nhà nước ở trung ương	55	46	41	1.714	741	973	912	802	1.120	594
II. Tại các địa phương	65	190	1.036	2.872	529	2.343	1.369	1.503	1.656	1.216

Ghi chú: Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương" là số liệu chưa đầy đủ (do thiếu báo cáo của một số Bộ, ngành).

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 4

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KIỂM TRA VĂN BẢN THEO THẨM QUYỀN VÀ KẾT QUẢ RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2022-30/11/2022); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2022-31/12/2022); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2022-31/12/2022).

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã kiểm tra theo thẩm quyền (bao gồm kỳ trước chuyển sang)			Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát (trong kỳ báo cáo)				Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)				Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)			
	Tổng số ước tính 01 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 01 năm	Chia ra			Tổng số ước tính 01 năm	Chia ra			Tổng số ước tính 01 năm	Chia ra		
		Số ước tính	Số thực hiện		Số ước tính	Số thực hiện			Số ước tính	Số thực hiện			Số ước tính	Số thực hiện	
						Tổng số	Trong đó: Đã được rà soát			Tổng số	Trong đó: đã xử lý			Tổng số	Trong đó: đã xử lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số tại địa bàn cả nước	11.962	1.331	10.631	27.878	4.188	23.690	24.178	5.731	884	4.847	3.707	586	89	497	283
I. Tại các Bộ, Ngành ở Trung ương	7.949	662	7.287	5.499	458	5.041	5.807	851	71	780	707	100	8	92	61
II. Tại các địa phương	4.013	669	3.344	22.379	3.730	18.649	18.371	4.880	813	4.067	3.000	486	81	405	222

Ghi chú: Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương là số liệu chưa đầy đủ do thiếu báo cáo của một số Bộ, ngành.

BỘ TƯ PHÁP**Biểu mẫu số 5****TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT CẤP XÃ
VÀ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT TRÊN CẢ NƯỚC**

Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

*Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2022-30/11/2022);**10 tháng đối với địa phương (01/01/2022-31/10/2022).**Đơn vị tính: Người*

	Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	Báo cáo viên pháp luật cấp huyện	Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương
<i>A</i>	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng cả nước (Số thực hiện)	146.777	17.751	7.429	1.918
I. Tổng số tại các Bộ, Ngành ở Trung ương	-	-	-	1.918
II. Tổng số tại các địa phương	146.777	17.751	7.429	-

BỘ TƯ PHÁP**Biểu mẫu số 6****TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL)****Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)***Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2022-30/11/2022); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2022-31/10/2022);**Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2022-31/12/2022); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2022-31/12/2022).*

	PBGDPL trực tiếp				Thi tìm hiểu pháp luật				Số tài liệu PBGDPL được phát hành (Bản)			Kinh phí dành cho công tác PBGDPL (Đồng)			
	Số cuộc (Cuộc)			Số lượt người tham dự (số thực hiện) (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)			Số lượt người dự thi (số thực hiện) (Lượt người)	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số kinh phí (số thực hiện)	Chia ra		Kinh phí từ nguồn hỗ trợ khác (số thực hiện)
	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra			Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra				Số ước tính	Số thực hiện		Kinh phí NSNN		
		Số ước tính	Số thực hiện			Số ước tính	Số thực hiện						Kinh phí NSNN phân bổ thường xuyên (số thực hiện)	Kinh phí NSNN cấp theo chương trình, đề án (số thực hiện)	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số tại địa bàn cả nước	549.263	90.779	458.484	35.598.744	8.804	1.450	7.354	8.611.748	62.425.840	10.202.740	52.223.100	644.539.649.462	401.653.199.651	199.475.258.168	43.411.191.643
I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương	9.171	764	8.407	1.267.174	211	18	193	358.752	2.418.801	201.567	2.217.234	86.336.205.493	12.487.938.893	65.593.656.600	8.254.610.000
II. Tại các địa phương	540.092	90.015	450.077	34.331.570	8.593	1.432	7.161	8.252.996	60.007.039	10.001.173	50.005.866	558.203.443.969	389.165.260.758	133.881.601.568	35.156.581.643

Ghi chú: Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương" là số liệu chưa đầy đủ do thiếu báo cáo của một số Bộ, ngành

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 7

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2022-31/12/2022).

	Tổ chức tổ hòa giải (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo)		Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật*			Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo)	Kết quả giải quyết (Vụ việc)					Kinh phí hỗ trợ cho tổ hòa giải/hòa giải viên (Đồng)
	Số tổ hòa giải (Tổ)	Số hòa giải viên (Người)	Tổng cộng	Chia ra			Số vụ việc hòa giải thành			Số vụ việc hòa giải không thành (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo)	Số vụ việc chưa giải quyết xong (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo)	
				Số xã	Số phường, thị trấn		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra				
								Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
Tổng số tại địa bàn cả nước	86.572	540.221	9.938	7.711	2.227	99.624	95.555	15.926	79.629	17.658	2.337	38.390.997.871

* Số liệu về xã, phường/thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại cột (13), (14), (15) lấy từ báo cáo năm chính thức 2021 (và đã được công bố thông tin vào 30/8/2022). Lý do: Mỗi năm chỉ tổ chức đánh giá xã, phường/thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật một lần, chậm nhất vào tháng 2 của năm liền sau năm đánh giá.

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 8

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN CẢ NƯỚC

Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2022-31/12/2022).

	I. Khai sinh (Trường hợp)			II. Khai tử (Trường hợp)			III. Kết hôn (Người)					
							Số người kết hôn chia theo giới tính công dân Việt Nam cư trú trong nước			Số người kết hôn chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ của công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú		
	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số tại địa bàn cả nước	5.672	945	4.727	964	161	803	17.527	2.921	14.606	15.785	2.631	13.154

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 9

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, ĐĂNG KÝ KẾT HÔN TRONG NƯỚC
TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN CẢ NƯỚC**

Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2022-31/12/2022).

	ĐĂNG KÝ KHAI SINH (Trường hợp)							ĐĂNG KÝ KHAI TỬ (Trường hợp)						ĐĂNG KÝ KẾT HÔN (Cặp)					
	Đăng ký mới				Đăng ký lại			Đăng ký mới			Đăng ký lại			Đăng ký mới			Đăng ký lại		
	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo
			Tổng số	Trong đó: Đăng ký khai sinh quá hạn															
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Tổng số tại địa bàn cả nước	1.758.286	293.048	1.465.238	600.858	909.820	151.637	758.183	721.120	120.187	600.933	22.492	3.749	18.743	685.493	114.249	571.244	46.961	7.827	39.134

BỘ TƯ PHÁP**Biểu mẫu số 10A****TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ CHỨNG THỰC
TẠI CÁC PHÒNG TƯ PHÁP VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ,
TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG (CC) TRÊN CẢ NƯỚC**

Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2022-31/12/2022).

	Số bản sao (Bản)						Số việc chứng thực hợp đồng, giao dịch và các giấy tờ, văn bản khác (Việc)					
	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo				Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo			
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		
				Tại phòng Tư pháp	Tại UBND cấp xã	Tại Phòng CC, Văn phòng CC				Tại phòng Tư pháp	Tại UBND cấp xã	Tại Phòng CC, Văn phòng CC
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số cả nước	100.443.148	16.740.525	83.702.623	2.374.447	61.718.367	19.609.809	9.581.921	1.596.987	7.984.934	979.767	5.909.732	1.095.435

BỘ TƯ PHÁP**Biểu mẫu số 10B****TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI PHÒNG TƯ PHÁP, ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ, PHÒNG CÔNG CHỨNG, CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI**

Kỳ báo cáo: Kỳ báo cáo năm phục vụ Tổng kết Ngành

10 tháng năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/10/2022)

		Chứng thực bản sao (Bản)	Số việc chứng thực hợp đồng, giao dịch và các giấy tờ, văn bản khác (Việc)			
			Tổng số	Chia ra		
				Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (việc)	Chứng thực chữ ký người dịch (việc)	Chứng thực hợp đồng, giao dịch (việc)
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng số cả nước		83.702.623	7.984.934	5.463.077	936.662	1.585.195
I	Tại Phòng Tư pháp	2.374.447	979.767	38.204	936.662	4.901
II	Tại UBND cấp xã	61.718.367	5.909.732	4.329.438		1.580.294
III	Tại Phòng CC, Văn phòng CC	19.609.809	1.095.435	1.095.435	-	-

Ghi chú:

Ô có dấu "-": Số liệu không phát sinh

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 11

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ VỀ SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP ĐÃ CẤP
Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)**

Số thực hiện: 11 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/01/2022-30/11/2022); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 01 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/12/2022-31/12/2022); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2022-31/12/2022).

Đơn vị tính: Phiếu

	SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 1 ĐÃ CẤP								SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 2 ĐÃ CẤP									
	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện						Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện							
			Tổng số	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp LLTP			Chia theo nội dung				Tổng số	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp LLTP			Chia theo nội dung xác nhận về tình trạng án tích		Chia theo nội dung xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	
				Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan Nhà nước, Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	Không có án tích	Có án tích				Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan tiến hành tố tụng	Không bị kết án	Bị kết án	Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
TỔNG SỐ CẢ NƯỚC	604.715	98.415	506.300	453.982	52.233	85	501.249	5.051	406.201	65.580	340.621	339.079	1.472	70	335.830	4.791	340.569	52
Tại Trung tâm LLTPQG	28.459	2.372	26.087	4.347	21.740	-	26.083	4	25.439	2.120	23.319	22.853	466	-	23.316	3	23.316	3
Tổng số tại các địa phương	576.256	96.043	480.213	449.635	30.493	85	475.166	5.047	380.762	63.460	317.302	316.226	1.006	70	312.514	4.788	317.253	49

Ghi chú:

Ô có dấu "-" Số liệu bằng 0

BỘ TƯ PHÁP**Biểu mẫu số 12****TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ NGƯỜI CÓ LÝ LỊCH TƯ PHÁP****Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)***Số thực hiện: 11 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/01/2022-30/11/2022); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2022-31/10/2022);**Số ước tính: 01 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/12/2022-31/12/2022); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2022-31/12/2022).*

Đơn vị tính: Người

	Số công dân Việt Nam có LLTP						Số người nước ngoài có LLTP					
	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện				Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện			
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		
				Nam	Nữ	Không có thông tin về giới tính				Nam	Nữ	Không có thông tin về giới tính
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG SỐ CẢ NƯỚC	98.538	16.423	82.115	60.937	13.970	7.208	49	8	41	40	1	-
Tại Trung tâm LLTPQG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng số tại các địa phương	98.538	16.423	82.115	60.937	13.970	7.208	49	8	41	40	1	-

Ghi chú:

Ô có dấu "-"

Số liệu bằng 0

BỘ TƯ PHÁP**Biểu mẫu số 13****TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ LƯỢNG THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP NHẬN ĐƯỢC VÀ XỬ LÝ
Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)**

Số thực hiện: 11 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/01/2022-30/11/2022); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 01 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/12/2022-31/12/2022); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2022-31/12/2022).

Đơn vị tính: Thông tin

	Số lượng thông tin LLTP nhận được			Số lượng thông tin LLTP chia theo khâu xử lý					
	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tiếp nhận, kiểm tra, phân loại			Lập LLTP, cập nhật bổ sung		
				Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG SỐ CẢ NƯỚC	528.646	82.522	446.124	531.073	82.927	448.146	408.553	68.053	340.500
Tại Trung tâm LLTPQG	67.029	5.586	61.443	67.029	5.586	61.443	475	40	435
Tổng số tại các địa phương	461.617	76.936	384.681	464.044	77.341	386.703	408.078	68.013	340.065

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 14
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ
NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN CẢ NƯỚC
Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2022-31/12/2022).

Đơn vị tính: Người

	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo									
			Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi						Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
				Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 5 tuổi		Từ 5 tuổi trở lên		Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	(10)	(11)	(12)				
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số tại địa bàn cả nước	2.908	485	2.423	632	534	376	273	309	299	70	1.950	403

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 15
KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM
BẢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT VÀ TÀU BAY, TÀU BIỂN

Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2022-30/11/2022); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2022-31/12/2022); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2022-31/12/2022).

	SỐ THỤ LÝ									SỐ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT								
	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Phiếu)			Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (Phiếu)			Trường hợp không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm (Trường hợp)			Đăng ký biện pháp bảo đảm(Phiếu)			Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (Phiếu)			Trường hợp không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm (Trường hợp)		
	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
TỔNG SỐ CẢ NƯỚC	3.391.522	565.225	2.826.297	8.677	1.440	7.237	141.757	23.626	118.131	3.388.941	564.795	2.824.146	8.677	1.440	7.237	141.571	23.595	117.976
I. Tại Bộ Giao thông vận tải	344	29	315	73	6	67	0	0	0	344	29	315	73	6	67	0	0	0
II. Tại địa bàn tỉnh/thành phố	3.391.178	565.196	2.825.982	8.604	1.434	7.170	141.757	23.626	118.131	3.388.597	564.766	2.823.831	8.604	1.434	7.170	141.571	23.595	117.976

BỘ TƯ PHÁP**Biểu mẫu số 16****KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, HỢP ĐỒNG, THÔNG BÁO KÊ BIÊN TÀI SẢN LÀ ĐỘNG SẢN (TRỪ TÀU BAY, TÀU BIỂN) VÀ KẾT QUẢ THÔNG BÁO VỀ VIỆC THỂ CHẤP PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG****Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)****Số thực hiện: 11 tháng (01/01/2022-30/11/2022)****Số ước tính: 01 tháng (01/12/2022-31/12/2022)**

	SỐ THỤ LÝ				SỐ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT			
	Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên (Phiếu)	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự (Phiếu)	Phiếu yêu cầu thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông (Phiếu)	Trường hợp không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm (Trường hợp)	Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên (Phiếu)	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự (Phiếu)	Phiếu yêu cầu thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông (Phiếu)	Trường hợp không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm (Trường hợp)
<i>A</i>	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số ước tính 01 năm	820.935	6.400	464.275	0	820.935	6.400	464.275	0
Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	68.411	533	38.690	0	68.411	533	38.690	0
Số thực hiện 11 tháng tại các Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản của Cục ĐKQG GDBĐ	752.524	5.867	425.585	0	752.524	5.867	425.585	0

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 17

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
 Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2022-31/12/2022).

	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý <i>(Liệt người)</i>			Số vụ việc trợ giúp pháp lý <i>(Vụ việc)</i>																
	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số vụ việc thực hiện trong kỳ báo cáo								Số vụ việc kết thúc trong kỳ báo cáo <i>(Số thực hiện)</i>								
		Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 1 năm	Số thực hiện								Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính	Tổng số thực hiện	Phân theo người thực hiện TGPL				
					Số ước tính	Tổng số	Trong đó: tham gia tổ tụng				Tổng số	Số ước tính				Tổng số	Trợ giúp viên pháp lý	Luật sư	Tư vấn viên pháp luật	Cộng tác viên TGPL
							Tổng số	PL Hình sự	PL dân sự, HNGD	PL Hành chính										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)			
Tổng số tại địa bàn cả nước	26.944	4.491	22.453	45.636	7.606	38.030	32.081	24.764	6.822	389	106	26.944	4.491	22.453	18.910	3.534	1	8		

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 18

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỒ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ THANH LÝ TÀI SẢN
 Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2022-31/12/2022).

A	Số Chi nhánh của Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Chi nhánh)	Số Văn phòng đại diện của Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Văn phòng)	Số Quản tài viên (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người)	Số vụ việc đã tiếp nhận (gồm kỳ trước chuyển sang) (Vụ việc)		Hoạt động quản lý, thanh lý tài sản (Vụ việc)					Tổng số tiền thù lao thu được (đồng)			Tổng số tiền nộp thuế và nghĩa vụ tài chính (đồng)			Số liệu ghi chú về số doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (DNQLTLTS) (Doanh nghiệp)		Số liệu ghi chú về số quản tài viên đăng ký hành nghề cá nhân (Người)		
				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Số vụ việc đã giải quyết xong					Số vụ việc đang giải quyết	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra			Số DN QLTLTS gửi báo cáo	Số DN QLTLTS đăng ký hoạt động tại STP
					Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo			Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo						
																	Chia ra				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)			
Tổng số	1	0	75	133	22	111	24	4	20	91	609.087.240	101.514.540	507.572.700	36.000.000	6.000.000	30.000.000					
I. Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1	0	75	70	12	58	11	2	9	49	444.000.000	74.000.000	370.000.000	36.000.000	6.000.000	30.000.000	33	62	327		
II. Quản tài viên đăng ký hành nghề cá nhân	-	-	-	64	11	53	13	2	11	42	165.087.240	27.514.540	137.572.700	0	0	0					

Ghi chú: Số liệu tại cột 17,18,19 chỉ có số liệu tổng số
 Ô có dấu "-": không phát sinh số liệu

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG ĐẤU GIÁ TÀI SẢN (ĐGTS)

Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2022-31/12/2022).

	Tổng số đấu giá viên (Người)	Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện (Cuộc)						Tổng số tiền thù lao dịch vụ đấu giá thu được (Đồng)			Số tiền nộp ngân sách/thuế (Đồng)			Số liệu ghi chú về số tổ chức ĐGTS (Tổ chức)	
		Tổng số cuộc			Trong đó Số cuộc BDG thành										
		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Số tổ chức ĐGTS gửi báo cáo	Số tổ chức ĐGTS đăng ký hoạt động tại STP
			Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số tại địa bàn cả nước	1.159	30.452	5.075	25.377	24.028	4.005	20.023	357.882.491.471	59.647.081.912	298.235.409.559	35.084.854.170	5.847.475.695	29.237.378.475	452	521

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 20
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÀI
 Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2022-31/12/2022).

	Số Chi nhánh (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Tổ chức)	Số Văn phòng đại diện (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Tổ chức)	Số trọng tài viên (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người)	Số vụ việc đã tiếp nhận (Vụ việc)			Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài (Vụ việc)					Tổng số tiền thu được (đồng)			Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính (đồng)			Số tổ chức trọng tài có báo cáo (Tổ chức)	Số tổ chức trọng tài đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp (Tổ chức)		
				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành	Số vụ việc đang giải quyết	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra					
					Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo				Tổng số	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Trong đó: Số phán quyết trọng tài bị Tòa án hủy		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo			Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)		
Tổng số	8	7	865	19.998	3.333	16.665	16.782	2.797	13.985	5	2.680	122.563.781.390	20.427.296.898	102.136.484.492	15.168.386.803	2.528.064.467	12.640.322.336				
I. Trung tâm trọng tài	8	7	862	19.998	3.333	16.665	16.782	2.797	13.985	5	2.680	122.563.781.390	20.427.296.898	102.136.484.492	15.168.386.803	2.528.064.467	12.640.322.336	23	40		
II. Chi nhánh/Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	-	-	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				

* Ghi chú:

Số vụ việc đã tiếp nhận, số vụ việc đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành, số vụ việc đang giải quyết, tổng giá trị các vụ việc đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu do số liệu của STP thành phố Hà Nội tăng mạnh. STP thành phố Hà Nội thuyết minh là: kỳ báo cáo năm 2021 chỉ có số liệu của TTTT Quốc tế Việt Nam còn các tổ chức khác không phát sinh số liệu; kỳ báo cáo năm 2022 có 02 tổ chức báo cáo, trong đó TTTT thương mại Đông Dương báo cáo 13.886 vụ việc.

Mặc dù do số liệu kỳ báo cáo năm của STP thành phố Hà Nội tăng mạnh làm số liệu cả nước tăng mạnh (vì số liệu lĩnh vực TTTM chủ yếu tập trung tại thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) nhưng so sánh với số liệu cả nước chính thức các năm liền trước cho thấy số liệu cũng không thay đổi đột biến, ví dụ số liệu về số vụ việc đã tiếp nhận kỳ báo cáo năm (chính thức) 2021 là 12.033 vụ, năm 2020 là 11.946 vụ, năm 2019 là 14.705 vụ,...

Ô có dấu "-": không phát sinh số liệu

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 21

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ TRONG NƯỚC

Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2022-31/12/2022).

	Số Luật sư hành nghề tại tổ chức (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người)		Số việc thực hiện xong (Việc)						Doanh thu (đồng)				Số liệu ghi chú về		
			Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo			Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Nộp thuế (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng)	Số tổ chức hành nghề có báo cáo	Tổng số tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại STP	Số Luật sư là thành viên của Đoàn Luật sư địa phương	
	Tổng số	Trong đó			Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo								
		Số việc tố tụng							Số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác	Trợ giúp pháp lý					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số cả nước	7.197	91	115.402	19.234	96.168	11.492	73.890	10.786	3.101.444.599.924	516.907.433.321	2.584.537.166.603	267.671.836.831	2.817	5.384	16.879

Ghi chú:

- Số liệu tại các cột 1, 2, 5, 6, 7, 8, 11, 12 là số liệu được tổng hợp từ báo cáo chưa đầy đủ của các Sở Tư pháp. Cụ thể, theo thống kê cả nước có 5.384 TCHNLS đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nhưng chỉ có 2.817 TCHNLS có báo cáo, đạt 52,3%, trong đó tại TP Hồ Chí Minh là 941/1.964 (đạt 47,9%) TCHNLS đăng ký hoạt động tại STP gửi báo cáo, TP Hà Nội chỉ có 296/1.638 (đạt 18,1%) TCHNLS đăng ký hoạt động tại STP gửi báo cáo.
- Theo quản lý của Bộ Tư pháp (Cục Hỗ trợ tư pháp), đến ngày 31/10/2022, có 21.161 luật sư được cấp chứng chỉ hành nghề.

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 22

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2022-31/12/2022).

	Số công chứng viên (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người)	Số việc công chứng (Việc)					Tổng số thù lao công chứng (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng)	Tổng số phí công chứng (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng)	Số tiền nộp vào ngân sách/thuế của tổ chức hành nghề công chứng (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng)	Ghi chú		
		Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo						Số tổ chức hành nghề có báo cáo	Tổng số tổ chức hành nghề đăng ký hoạt động	Số công chứng viên đăng ký hành nghề theo quản lý của Sở Tư pháp
				Tổng số	Công chứng hợp đồng, giao dịch	Công chứng bản dịch và các loại việc khác						
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số cả nước	3.199	8.948.393	1.491.399	7.456.994	7.053.331	403.663	452.751.740.863	3.217.437.105.968	406.169.710.052	1.351	1.365	3.216

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 23
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI
 Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2022-31/10/2022);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2022-31/12/2022).

	Số Chi nhánh (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Tổ chức)	Số Văn phòng đại diện (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Tổ chức)	Số hòa giải viên thương mại (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người)	Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại (Vụ việc)						Tổng số tiền thu được (đồng)			Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính (đồng)			Ghi chú						
				Số vụ việc thực hiện hòa giải (gồm kỳ trước chuyển sang)			Trong đó: Số vụ việc có văn bản về kết quả hòa giải thành			Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Số tổ chức có báo cáo	Tổng số tổ chức đăng ký hoạt động tại STP	Số HGVTM vụ việc có báo cáo	Tổng số HGVTM vụ việc đăng ký hoạt động tại STP	Số HGVTM đăng ký hoạt động tại STP		
				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra			Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo						Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo
					Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo													
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)		
Tổng số	2	2	281	34	5	29	3	0	3	3.600.000	600.000	3.000.000	9.960.000	1.660.000	8.300.000	13	22	58	201	352		
I. Trung tâm hòa giải thương mại	1	0	104	1	0	1	1	0	1	3.600.000	600.000	3.000.000	5.160.000	860.000	4.300.000							
II. Trung tâm trọng tài có đăng ký hoạt động	1	2	177	7	1	6	2	0	2	0	0	0	4.800.000	800.000	4.000.000							
III. Chi nhánh/Văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải nước ngoài tại Việt Nam	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
IV. Hòa giải viên thương mại vụ việc	-	-	-	26	4	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0							

*** Ghi chú:**

Ô có dấu "-": không phát sinh số liệu

Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính cao hơn số tiền thu được do:

- Các tổ chức thực hiện trách nhiệm nộp thuế theo quy định dù không có doanh thu (ví dụ thuế môn bài, ...).

- Số liệu về tổng số tiền thu được, tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính của một số Trung tâm trọng tài có đăng ký hoạt động hòa giải không tách riêng được để báo cáo do thu, nộp chung với hoạt động trọng tài thương mại.

BỘ TƯ PHÁP**Biểu mẫu số 24****TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP****Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)**

**Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2022-30/11/2022); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2022-31/10/2022);
Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2022-31/12/2022); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2022-31/12/2022).**

	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (Vụ việc)											
	Tổng số			Chia ra								
	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng			Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định			Theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức khác		
				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra	
Số ước tính	Số thực hiện	Số ước tính	Số thực hiện		Số ước tính	Số thực hiện						
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số tại địa bàn cả nước	301.344	39.399	261.945	280.730	36.014	244.716	11.495	1.892	9.603	9.119	1.493	7.626
I. Tại các Bộ, Ngành ở Trung ương	129.909	10.826	119.083	129.291	10.774	118.517	295	25	270	323	27	296
II. Tại các địa phương	171.435	28.573	142.862	151.439	25.240	126.199	11.200	1.867	9.333	8.796	1.466	7.330

Ghi chú:

- Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương" là số liệu chưa đầy đủ (do thiếu báo cáo của một số Bộ, ngành).
- Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp kỳ báo cáo năm 2022 do các bộ, ngành và địa phương báo cáo có nơi tăng, có nơi giảm nhưng nhìn chung cả nước tăng 91% so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu do một số cơ quan thực hiện số vụ việc lớn và tăng như Bộ Công An, tỉnh Bình Dương, thành phố Hà Nội,... Trong đó:
 - + Tại Hà Nội: số liệu của các tổ chức giám định tư pháp công lập tăng hơn so với cùng kỳ năm 2021 là do tình hình dịch bệnh được kiểm soát, nền kinh tế dần được phục hồi. Năm 2022, Bộ Công an, Công an thành phố Hà Nội đã triển khai nhiều kế hoạch, có các giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội, phòng chống tội phạm trong và sau dịch, tổ chức nhiều đợt ra quân cao điểm trấn áp các loại tội phạm nên số lượng việc của các tổ chức giám định tư pháp năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 đã tăng lên.
 - + Một số địa phương tổng hợp được đầy đủ số liệu của các cơ quan, đơn vị báo cáo hơn cùng kỳ năm 2021, ví dụ: Bình Dương, Cần Thơ.

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 25

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ HỒ SƠ ỦY THÁC TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ TẠI BỘ TƯ PHÁP
Năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)**

Số thực hiện: 11 tháng (01/01/2022-30/11/2022)

Số ước tính: 01 tháng (01/12/2022-31/12/2022)

Đơn vị tính: Hồ sơ

Nội dung	Số hồ sơ tiếp nhận							Số hồ sơ có kết quả chuyển trả cơ quan yêu cầu				
	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra						Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra			
		Số ước tính	Số thực hiện 11 tháng trong kỳ báo cáo						Số ước tính	Số thực hiện 11 tháng trong kỳ báo cáo		
			Tổng số	Trả lại hoàn thiện	Chuyển thực hiện					Tổng số	Có Điều ước quốc tế	Chưa có Điều ước quốc tế
					Tổng số	Chia ra						
				Tổng số	Có Điều ước quốc tế	Chưa có Điều ước quốc tế		Tổng số	Có Điều ước quốc tế	Chưa có Điều ước quốc tế		
<i>A</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>	<i>(11)</i>	<i>(12)</i>
Tổng số	3.741	311	3.430	296	3.134	3.010	124	2.757	230	2.527	2.430	97
1 Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài	2.525	210	2.315	240	2.075	1.956	119	1.510	126	1.384	1.291	93
2 Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam	1.216	101	1.115	56	1.059	1.054	5	1.247	104	1.143	1.139	4